

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025
Ho Chi Minh City, May 08, 2025

Số/ No.: 20250508/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 07/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,600	4.37%
2	BCM	100	0.64%
3	BID	100	0.40%
4	BVH	100	0.54%
5	CTG	300	1.28%
6	FPT	700	8.74%
7	GAS	100	0.68%
8	GVR	200	0.55%
9	HDB	1,100	2.66%
10	HPG	3,300	9.55%
11	LPB	1,100	3.97%
12	MBB	1,300	3.48%
13	MSN	800	5.64%
14	MWG	1,000	6.88%
15	PLX	100	0.39%
16	SAB	100	0.54%
17	SHB	1,300	1.85%
18	SSB	800	1.68%
19	SSI	600	1.58%
20	STB	800	3.54%
21	TCB	1,800	5.50%
22	TPB	500	0.78%
23	VCB	400	2.59%
24	VHM	1,000	6.93%
25	VIB	900	1.79%
26	VIC	1,100	8.82%
27	VJC	300	3.04%
28	VNM	800	5.18%
29	VPB	1,600	3.08%
30	VRE	900	2.55%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	6,792,698	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	872,190,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	878,982,698
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	6,792,698
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	34,950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	47,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	SSI	23,150	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	07/05/2025	23/04/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	207,700,000	207,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	8,880.00	8,700.00	180.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	1,825,647,063,833	1,785,056,960,146	40,590,103,687
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	878,982,698	859,440,038	19,542,660
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	8,789.82	8,594.40	195.42
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,324.80	1,303.04	21.76

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 06/05/2025 / *Item 5 is net asset value at 06/05/2025*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 22/04/2025 / *Item 5 is net asset value at 22/04/2025*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC